

Bản án số: 235/2020/HNGĐ-ST
Ngày 26-8-2020
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Hận.

2. Ông Nguyễn Trường Hận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Hương - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 26 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 161/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 275/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Lê Bá T, sinh năm 1980. Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn N – Văn phòng luật sư Ánh Sáng, Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

- *Bị đơn:* Chị Võ Thị N, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phan Hoàng B – sinh năm 1959. Địa chỉ: Số 196, Trần Hưng Đạo, khóm 8, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị L, sinh năm 1955. Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và Biên bản hòa giải tại tòa, nguyên đơn Lê Bá T trình bày:

- *Về hôn nhân:* Anh chị sống chung năm 2002, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức hôn lễ, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Hiện tại vợ chồng chị đã ly thân nhau.

Nguyên nhân ly hôn: Cuộc sống chung không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn thường xuyên xảy ra và không hàn gắn được. Nay anh yêu cầu ly hôn với chị N.

- *Về con chung*: Có hai người con chung, cháu Lê Thị Trúc L – sinh ngày 16/11/2005 và cháu Lê Bá L – sinh ngày 15/12/2003 do hai con có nguyện vọng được sống với chị N nên anh đồng ý giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh yêu cầu không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Anh xác định không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Anh xác định không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Do bận công việc riêng không thể tham dự phiên tòa, anh T yêu cầu tòa án xét xử vắng mặt theo quy định, anh vẫn bảo lưu ý kiến đã trình bày, mong Tòa án xem xét giải quyết.

Tại Biên bản hòa giải ngày 21/8/2020 tại tòa, ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông thống nhất với trình bày của anh T và không có ý kiến bổ sung. Ông yêu cầu được vắng mặt trong tất cả các phiên xét xử của tòa án.

Tại Đơn yêu cầu phản tố và Biên bản hòa giải tại tòa, bị đơn chị Võ Thị N trình bày:

- *Về hôn nhân*: Chị thống nhất lời trình bày của anh T về thời gian chung sống, thời gian kết hôn. Hôn nhân do chị tự nguyện lựa chọn. Chị đồng ý ly hôn với anh T.

- *Về con chung*: Có hai người con chung, cháu Lê Thị Trúc L – sinh ngày 16/11/2005 và cháu Lê Bá L – sinh ngày 15/12/2003 do hai con có nguyện vọng được sống với chị nên chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Tại Đơn yêu cầu phản tố ngày 24/4/2020, chị xác định thời gian chung sống chị và anh T có tài sản chung như sau:

1/ Phần đất có diện tích 41.620m² tọa lạc tại ấp Tân Lập, xã Phong Lạc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau gồm các thửa số 0065, 0066, 0067, 0069 tờ bản đồ số 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Lê Bá N (chết không để lại di chúc) vào năm 1995. Yêu cầu chia làm 3 phần bằng nhau gồm chị, anh T, bà L mỗi người là 13.873m². Chị yêu cầu nhận giá trị đất với đơn giá là 13.873m² x 20.000 đồng/m² = 277.460.000 đồng.

2/ Một căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2017 trên phần đất tranh chấp, giá trị là 360.000.000 đồng, đây là ngôi nhà do vợ chồng chị xây dựng, là tài sản chung của hai người nên yêu cầu chia đôi, chị nhận 180.000.000 đồng và giao nhà cho anh T quản lý sử dụng.

3/ Tiền Việt Nam đồng là 550.000.000 đồng đã được các bên gồm chị, anh T, bà L thống nhất mỗi người được nhận 183.000.000 đồng, yêu cầu ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này được thể hiện tại Đơn thỏa thuận ngày 18/3/2020 giữa các bên.

Tổng số tiền chị yêu cầu được hưởng sau khi ly hôn là 277.460.000 đồng + 180.000.000 đồng + 183.000.000 đồng = 640.460.000 đồng.

Tại Biên bản hòa giải 21/8/2020 tại tòa, chị N đã tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện về phần tài sản, chị xác định chị và anh T sẽ tự nguyện thỏa thuận với nhau về tài sản chung, không yêu cầu tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Chị xác định không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Do điều kiện đi lại khó khăn, phải trực tiếp chăm sóc con nhỏ nên chị N yêu cầu tòa án xét xử vắng mặt chị theo quy định, chị vẫn bảo lưu ý kiến đã trình bày, mong Tòa án xem xét giải quyết.

Tại Biên bản hòa giải ngày 21/8/2020 tại tòa, ông Phan Hoàng B trình bày: Ông thống nhất với trình bày của chị N và không có ý kiến bổ sung. Vì công việc riêng nên ông yêu cầu được xét xử vắng mặt ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày: Bà thống nhất với sự thỏa thuận của anh T và chị N, bà không có ý kiến gì khác. Bà yêu cầu được xét xử vắng mặt bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn chị Võ Thị N có nơi cư trú tại ấp Tân Lập, xã Phong Lạc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Lê Bá T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với chị Võ Thị N, yêu cầu giải quyết về người trực tiếp nuôi con; chị N yêu cầu được phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nhưng chị đã rút lại yêu cầu khởi kiện của mình. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; anh T là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự anh T là nguyên đơn, chị N là bị đơn theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Năm 2002, anh chị sống chung với nhau là hoàn toàn tự nguyện, tuy nhiên không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên không có cơ sở công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị N. Anh chị đã vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Xét nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị N thống nhất với yêu cầu của anh T, đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị N.

[3] Về con chung: Anh chị có hai người con chung, cháu Lê Thị Trúc L – sinh ngày 16/11/2005 và cháu Lê Bá L – sinh ngày 15/12/2003. Xét thấy, hai cháu hiện đang sống cùng với chị N, chị là người trực tiếp chăm sóc các cháu từ sinh ra cho đến nay, tòa án ghi nhận ý kiến của các cháu và cả hai đều có nguyện vọng được sống

chung với chị N, anh chị thống nhất giao các cháu cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng nên có cơ sở chấp nhận sự thỏa thuận của các bên, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Trúc L và Bá L cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng các cháu và các bên, đúng quy định pháp luật.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh T, xét đây là sự tự nguyện của chị N nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Bị đơn xác định về tài sản chung chị và anh T tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó chị xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố của mình không yêu cầu tòa án giải quyết. Xét việc rút yêu cầu phản tố nêu trên của bị đơn là tự nguyện và nguyên đơn thống nhất không có ý kiến gì khác, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu rút lại phản tố của bị đơn, đình chỉ yêu cầu phản tố phân chia tài sản của của chị N.

[6] Về nợ chung: Anh T và chị N thống nhất xác định không có tài sản chung, không yêu cầu tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc anh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, chị N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 3 Điều 68, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 235, khoản 2 Điều 244, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Bá T và chị Võ Thị N.

2. Về con chung: Giao con chung Lê Thị Trúc L – sinh ngày 16/11/2005 và cháu Lê Bá L – sinh ngày 15/12/2003 cho chị Võ Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Lê Bá T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Anh Lê Bá T không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phân chia tài sản chung của chị Võ Thị N, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Anh Lê Bá T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình, anh có dự nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003343 ngày 28/02/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được chuyển thu án phí, anh không phải nộp tiếp. Chị Võ Thị N không phải chịu án phí, chị có dự nộp tạm ứng án phí với số tiền là 14.809.000 đồng theo biên lai thu số 0003715 ngày 21/5/2020 và biên lai thu số 0003867 ngày 16/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được nhận lại.

Án xử công khai, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Hợp